Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 6302.91.00

Mã HS	6302.91.00
Mô tả hàng hóa	Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp / - Loại khác: / - - Từ bông
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	05/11/2026 22:14:33
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/63029100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	18	18%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K9831
Thuế NK ưu đãi (MFN)	12	12%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N9831
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q9831
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	6.9	6,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E9362
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9313
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9313
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9313
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9313
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9313
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9313
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E9365
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F9365

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G9365
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H9365
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I9365
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J9365
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E9366
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F9366
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G9366
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H9366
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I9366
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J9366
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F9367
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9319
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F9325
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G9325
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H9325
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I9325
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J9325
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K9325
VKFTA	2022	2022	0	VK!E9350
VKFTA	2023	2023	0	VK!F9350
VKFTA	2024	2024	0	VK!G9350
VKFTA	2025	2025	0	VK!H9350
VKFTA	2026	2026	0	VK!I9350
VKFTA	2027	2027	0	VK!J9350
VCFTA	2022	2022	2	VC!D9396
VCFTA	2023	2023	1	VC!E9396

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F9396
VCFTA	2025	2025	0	VC!G9396
VCFTA	2026	2026	0	VC!H9396
VCFTA	2027	2027	0	VC!I9396
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D9375
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E9375
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F9375
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G9375
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H9375
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I9375
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D9388
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E9388
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F9388
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G9388
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H9388
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I9388
EVFTA	2022	2022	6	EV-NK!D9398
EVFTA	2023	2023	4	EV-NK!E9398
EVFTA	2024	2024	2	EV-NK!F9398
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G9398
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H9398
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I9398
UKVFTA	2022	2022	6	UKV!D9397
UKVFTA	2023	2023	4	UKV!E9397
UKVFTA	2024	2024	2	UKV!F9397
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G9397

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H9397
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I9397
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9344
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9344
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9344
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9344
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9344
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9344
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9344
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D9382
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E9382
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F9382
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G9382
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H9382
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I9382
RCEP B	2022	2022	0	B!D9382
RCEP B	2023	2023	0	B!E9382
RCEP B	2024	2024	0	B!F9382
RCEP B	2025	2025	0	B!G9382
RCEP B	2026	2026	0	B!H9382
RCEP B	2027	2027	0	B!I9382
RCEP C	2022	2022	0	C!D9382
RCEP C	2023	2023	0	C!E9382
RCEP C	2024	2024	0	C!F9382
RCEP C	2025	2025	0	C!G9382
RCEP C	2026	2026	0	C!H9382

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I9382
RCEP D	2022	2022	0	D!D9381
RCEP D	2023	2023	0	D!E9381
RCEP D	2024	2024	0	D!F9381
RCEP D	2025	2025	0	D!G9381
RCEP D	2026	2026	0	D!H9381
RCEP D	2027	2027	0	D!I9381
RCEP E	2022	2022	0	E!D9385
RCEP E	2023	2023	0	E!E9385
RCEP E	2024	2024	0	E!F9385
RCEP E	2025	2025	0	E!G9385
RCEP E	2026	2026	0	E!H9385
RCEP E	2027	2027	0	E!I9385
RCEP F	2022	2022	0	F!D9382
RCEP F	2023	2023	0	F!E9382
RCEP F	2024	2024	0	F!F9382
RCEP F	2025	2025	0	F!G9382
RCEP F	2026	2026	0	F!H9382
RCEP F	2027	2027	0	F!I9382
VIFTA	2024	2024	10.3	VI!F8683
VIFTA	2025	2025	8.6	VI!G8683
VIFTA	2026	2026	6.9	VI!H8683
VIFTA	2027	2027	5.1	VI!I8683

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6302.91.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 12% của mã 6302.91.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N9831), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.